TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15-4-2025
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Tân; ông Nguyễn Thanh Hải.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024, về việc: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn V, sinh ngày 01/01/1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989 (là người đại diện uỷ quyền giải quyết tranh chấp tài sản, theo văn bản uỷ quyền ngày 29/5/2024, có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Đào Ngọc B, sinh ngày 01/01/1982.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

6. Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Khóm C, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bà Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ, bà T, ông D, ông D1, bà L, bà H, bà G: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989.

(theo văn bản uỷ quyền ngày 06/12/2024, có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Đào Minh T1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người làm chứng: Ông Danh Tấn L1, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/3/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2024 và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Văn V và chị Đào Ngọc B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 mà không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến không còn chung sống với nhau, anh V yêu cầu không công nhận anh và chị B là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 người con chung, cháu Nguyễn Thị Thu C, sinh ngày 09/5/2005 và cháu Nguyễn Thu N1, sinh ngày 01/4/2002, các con đã trưởng thành và có khả năng lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Thửa đất 602, diện tích được cấp 6.161,2m^2, thực đo 6.114,1m^2; chị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp ngày 11/7/2023, hiện anh T1 (em chị B) thuê, nguồn gốc đất vợ chồng nhận chuyển

nhượng nhưng chị B đứng tên hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia đôi.

Tài sản riêng: Anh V cho rằng nhà và đất ở, thửa đất số 765, diện tích được cấp 161m^2 (đất ONT 50m^2 +CLN 111m^2, chưa bao gồm phần hành lang lộ giới 140m^2); đo thực tế 231,6m^2 (trong đó phần hành lang lộ giới 86,9m2, phần đất còn lại 144,7m^2); giấy chứng nhận cấp ghi hộ Nguyễn Văn V, cấp ngày 24/11/2005, nguồn gốc nhận chuyển nhượng; do ông P, bà Đ (cha mẹ của ông V) nhận chuyển nhượng đất và cất nhà cho vợ chồng anh V khi ra ở riêng; chỉ cho ở, không cho luôn nên không đồng ý chia; xe nhãn hiệu YAMAHA, loại Exciter, số máy G3D4E155177, số khung RLCUG0610FY142572, màu trắng đỏ, anh V đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 13/01/2022, biển số 83-004569 là tài sản riêng của anh V, yêu cầu chị B giao trả.

Tại phiên toà anh V rút lại yêu cầu giải quyết về 40 chỉ vàng 18K và không có yêu cầu giải quyết về chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại 110m^3, màu xám, số khung LX310284907, số máy 52FMH10284907, anh Lê Thanh C1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 01/02/2002, biển số 83F5-6634; xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Wase S, số khung 43139Y068461, số máy JC43E0600904, anh Lưu Văn V1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 10/9/2009, biển số 83S3-8179.

** Theo đơn yêu cầu ngày 08 tháng 5 năm 2024 và tại phiên toà, chị Đào Ngọc B trình bày:*

Về mối quan hệ hôn nhân: Thống nhất như anh V trình bày, chị với anh V chung sống từ năm 2001 đến nay chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn từ cách nay vài năm và không còn chung sống với nhau, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất lời trình bày của anh V, các con hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động sinh sống.

Về tài sản chung: Có thửa đất 765 ông V đứng tên và là nhà ở của vợ chồng; do chị và anh V nhận chuyển nhượng đất và xây nhà ở từ năm 2005, không phải của cha mẹ anh V cho ở, yêu cầu chia đôi và yêu cầu được nhận nhà.

Về tài sản riêng: Thửa đất 602, đất ruộng là tài sản riêng của chị, do chị tự chuyển nhượng bằng tiền riêng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ghi tên Đào Ngọc B, cấp ngày 11/7/2023, không phải vợ chồng cùng chuyển nhượng, không đồng ý chia.

Về tài sản là chiếc xe Exciter anh V đứng tên chị đồng ý là tài sản riêng của anh V và đồng ý trả cho anh V.

Tại phiên toà chị rút lại yêu cầu giải quyết về chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại 110m^3 và xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Wase S.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Cẩm G do chị Phạm Ngọc N là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Nhà và đất thửa 765 là do vợ chồng bà Đ, ông P mua đất và cất nhà cho

vợ chồng anh V khi ra ở riêng, chỉ cho ở, không cho luôn; bà Đ không đồng ý chị B chia, bà để cho anh V và các con anh V tiếp tục ở, khi nào có nhu cầu bà lấy lại.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Minh T1 không có văn bản trình bày ý kiến.*

Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý đến kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật; về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị không công nhận anh V và chị B là vợ chồng; về tài sản chung gồm có nhà và đất ở tại thửa 765; 2.038m^2 tại thửa đất ruộng 602 là tài sản chung; đề nghị chia đôi, giao anh V nhận hiện vật nhà và đất ở thửa 765, chị B nhận hiện vật đất ruộng thửa 602, anh V trả giá trị tài sản chênh lệch cho chị B; ghi nhận việc chị B đồng ý trả chiếc xe Exciter cho anh V; đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia vàng và 02 chiếc xe Honda mua của ông C1 và ông V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên toà, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đào Minh T1 vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai, vắng không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn V và chị Đào Ngọc B khai nhận cả hai cưới nhau vào năm 2001 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 54/UBND-XNTTHN ngày 18/03/2024 của Ủy ban nhân dân xã T xác nhận anh Nguyễn Văn V hiện chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án tuyên bố không công nhận vợ chồng; do vậy Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Văn V và chị Đào Ngọc B là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Có 02 người con chung, cháu Nguyễn Thu N1 và Nguyễn Thị Thu C, đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về nghĩa vụ nuôi con.

[4] Về tài sản tranh chấp gồm có: Một căn nhà, trị giá hiện nay là 200.000.000 đồng, thửa đất số 765 trị giá là 302.006.400 đồng, giấy chứng nhận cấp ghi hộ ông Nguyễn Văn V, cấp ngày 24/11/2005; thửa đất số 602, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ghi tên chị Đào Ngọc B, cấp ngày 11/7/2023, trị giá 354.617.800 đồng.

[5] Về tài sản là nhà, đất tại thửa 765, anh V cho rằng do ông P, bà Đ (cha mẹ của ông V) nhận chuyển nhượng đất và cất nhà cho anh V và chị B khi ra ở riêng, chỉ cho ở, không cho luôn nên không đồng ý chia; chị B cho rằng đây là tài sản chung do vợ chồng cùng bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng trong quá trình chung sống. Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh V cho rằng cha mẹ là ông P và bà Đ nhận chuyển nhượng đất và cất nhà cho vợ chồng anh V và chị B, chỉ cho ở, không cho luôn, bà Đ thống nhất ý kiến anh V. Tuy nhiên qua xác minh một số người hiểu biết sự việc theo anh V cung cấp thông tin thì họ cũng chỉ nghe nói là bà Đ nhận chuyển nhượng đất, cất nhà, ngoài lời khai ra thì anh V, bà Đ không đưa ra được căn cứ nào khác để xác định bà Đ nhận chuyển nhượng đất; hiện phần đất này được cấp quyền sử dụng đất cho hộ anh V đứng tên quyền sử dụng đất ngày 21/11/2005 và thực tế anh V bà chị B đã cùng nhau sinh sống trên phần đất này từ năm 2005 cho đến nay, cùng làm kinh tế chung; vì vậy có căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, anh V không đồng ý chia tài sản cho chị B là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử thống nhất xác định nhà và đất nêu trên là tài sản chung.

[6] Về thửa đất số 602, đất ruộng, chị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp ngày 11/7/2023, anh V cho rằng là tài sản chung của vợ chồng. Ngược lại chị B cho rằng đây là tài sản riêng; xét thấy qua xác minh người chuyển nhượng đất, ông L1 xác nhận vào thời điểm năm 2023 ông có chuyển nhượng đất cho chị B và thực hiện thủ tục sang tên cho chị B, chị B trực tiếp giao dịch và trả tiền, ông không có giao dịch với anh V, trước khi chị B tới gặp ông thoả thuận chuyển nhượng là ông có gặp ông V nhưng ông V nói không nhận chuyển nhượng, sau đó ông có kêu cha của chị B và người canh tác lân cận và cuối cùng thì chị B tới thoả thuận chuyển nhượng; số tiền chuyển nhượng đất tổng cộng là 180.000.000 đồng, tuy nhiên trước đây vợ chồng anh V và chị B còn sống chung có bỏ ra số tiền 60.000.000 đồng để cố phần đất này, chị B có cấn trừ tiền cố 60.000.0000 đồng và trả tiếp số tiền chuyển nhượng còn lại; tại phiên toà, chị B và anh V đều cho rằng tiền cố đất 60.000.000 đồng đều là tiền riêng, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy thời điểm cố đất là thời điểm vợ chồng cùng chung sống, cùng làm kinh tế chung; vì vậy Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đối với số tiền 60.000.000 đồng cố đất đã cấn trừ tương đương diện tích đất chuyển nhượng là 2.038m^2 (trị giá hiện tại là 118.204.000 đồng) và xác định đó là phần tài sản chung để chia. Phần diện tích đất còn lại của thửa 605, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định là tài sản chung để chia đôi vì thời điểm nhận chuyển nhượng tháng 5/2023 giữa vợ chồng đã có xảy ra mâu thuẫn, chị B là người thực hiện thủ tục chuyển và trả thêm 120.000.000 đồng, anh V cho rằng toàn bộ tiền chuyển nhượng là tiền chung nhưng không chứng minh được.

[7] Đối với chiếc xe YAMAHA, do anh V đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 13/01/2022, ghi nhận chị B và anh V thoả thuận là tài sản riêng của anh V và chị B giao trả lại cho anh Vĩnh sở H1.

[8] Đình chỉ giải quyết đối với việc yêu cầu chia đôi 40 chỉ vàng 18K của anh V; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại 110m^3, màu xám, số khung LX310284907, số máy

52FMH10284907, anh Lê Thanh C1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 01/02/2002, biển số 83F5-6634; xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Wase S, số khung 43139Y068461, số máy JC43E0600904, anh Lưu Văn V1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 10/9/2009, biển số 83S3-8179.

[9] Như vậy tài sản chung của anh V và chị B bao gồm các tài sản như sau: Một căn nhà, trị giá là 200.000.000 đồng, thửa đất số 765 trị giá là 302.006.400 đồng; thửa đất số 602, phần tài sản chung là diện tích 2.038m^2 (trị giá 118.204.000 đồng). Tổng trị giá tài sản chung là 620.210.400 đồng, chia đôi mỗi người được hưởng 310.105.200 đồng; giao anh V nhận hiện vật trị giá 502.006.400 đồng (gồm nhà đất tại thửa 765); giao chị B nhận đất ruộng, trị giá 118.204.000 đồng; Anh V có nghĩa vụ trả chị B 191.901.200 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận.

[10] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 13.506.059 đồng. Căn cứ vào các khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì những người được chia tài sản phải chịu mỗi người là 6.753.029 đồng; anh V đã nộp tạm ứng 8.906.059 đồng, chị B đã nộp tạm ứng 4.600.000 đồng. Do đó, chị B phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh V khoản tiền chi phí tố tụng tương ứng với số tiền mình còn phải chịu là 2.153.029 đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh V và chị B thống nhất ly hôn nên mỗi người có nghĩa vụ chịu án phí ly hôn là 75.000 đồng; Về án phí chia tài sản, mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 15.505.300 đồng, tổng số án phí mỗi người phải nộp là 15.580.300 đồng đồng; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 6.500.000 đồng, anh V còn phải nộp số tiền 9.080.300 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng chị B đã nộp là 5.125.000 đồng, chị B còn phải nộp số tiền 10.455.300 đồng.

[12] Tại phiên toà, Kiểm sát viên đề nghị giải quyết vụ án như đã nêu tại phần nhận định của bản án là phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn V và chị Đào Ngọc B.

2. Về con chung: Con đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động sinh sống nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về nghĩa vụ nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, tài sản chung gồm có:

- Phần diện tích đất 2.038m^2 tại thửa đất 602, chị Đào Ngọc B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp ngày 11/7/2023, số vào sổ cấp giấy số VP06545;

- Thửa đất số 765, diện tích được cấp 161m^2 + phần đất hành lang lộ giới 140m^2; đo thực tế 231,6m^2 (trong đó bao gồm phần đất hành lang lộ giới 86,9m^2); giấy chứng nhận Ủy ban nhân dân huyện T cấp ghi hộ Nguyễn Văn V, cấp ngày 24/11/2005, vào sổ cấp giấy số H00290.

- Căn nhà trên thửa đất 765, nhà chính diện tích 71,69m^2, kết cấu cột bê tông cốt thép, tường 10, mái tôn, nền gạch ceramic, trần nhựa, cửa nhôm + sắt; nhà liền kề diện tích 39,49m^2, kết cấu khung sắt hợp, mái tôn, vách tôn + lưới B40, nền xi măng, không trần; mái che diện tích 47,96m^2, kết cấu khung tiền chế, nền xi măng.

- Tổng trị giá tài sản chung là 620.210.400 đồng, chia đôi mỗi người được hưởng 310.105.200 đồng; giao anh V nhận hiện vật trị giá 502.006.400 đồng (gồm nhà đất tại thửa 765); giao chị B nhận đất ruộng, thửa 602, trị giá 118.204.000 đồng; Anh V có nghĩa vụ trả chị B 191.901.200 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận.

- Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận về việc chị B có nghĩa vụ giao trả anh V chiếc xe nhãn hiệu YAMAHA, loại Exciter, số máy G3D4E155177, số khung LCUG0610FY142572, màu trắng đỏ, anh V đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 13/01/2022, biển số 83-004569.

4. Đình chỉ giải quyết đối với: Yêu cầu chia 40 chỉ vàng 18K, chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại 110m^3, màu xám, số khung LX310284907, số máy 52FMH10284907, anh Lê Thanh C1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 01/02/2002, biển số 83F5-6634; chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Wase S, số khung 43139Y068461, số máy JC43E0600904, anh Lưu Văn V1 đứng tên giấy đăng ký xe cấp ngày 10/9/2009, biển số 83S3-8179.

(có kèm sơ đồ đo đạc thửa đất 765 và thửa 602)

5 Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí là 13.506.059 đồng. Anh V và chị B mỗi người phải nộp số tiền là 6.753.029 đồng; anh V được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 8.906.059 đồng, chị B được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng trước 4.600.000 đồng. Buộc chị B có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền còn thiếu là 2.153.029 đồng, sau khi chị B nộp thì hoàn trả cho anh V số tiền là 2.153.029 đồng.

6 Về án phí sơ thẩm: Anh V và chị B cùng có nghĩa vụ nộp án phí thuận tình ly hôn và án phí về chia tài sản chung; số tiền án phí mỗi người phải nộp là 15.580.300 đồng; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 6.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0003817 ngày 19/3/2024 và số 0003991 ngày 21/6/2024, anh V còn phải nộp số tiền 9.080.300 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng chị B đã nộp là 5.125.000 đồng, theo biên lai thu số 0003898 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, chị B còn phải nộp số tiền 10.455.300 đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Bích Phượng